

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



## **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: [ttp@kiemtoanttp.com](mailto:ttp@kiemtoanttp.com)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 3
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	4 - 5
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hợp Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 11 năm 2017.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:**

Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Quốc Chính	Thành viên
Ông Hoàng Đức Vinh	Thành viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:**

Ông Hoàng Đức Vinh	Tổng giám đốc
Ông Phạm Hữu Bão	Phó Tổng giám đốc
Ông Đào Ngọc Thảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Quốc Cường	Phó Tổng giám đốc
Ông Đồng Khánh Dư	Phó Tổng giám đốc

Bỏ nhiệm tháng 3 năm 2020

**Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:**

Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Luyến	Thành viên
Bà Hoàng Thị Phượng	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty cổ phần Hợp Nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Bắc Giang, ngày 17 tháng 05 năm 2021*

**TM. Ban Tổng Giám đốc  
Chủ tịch hội đồng quản trị  
(Đại diện theo pháp luật)**



**Đặng Quốc Lịch**



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 299 /BCKT-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần Hợp Nhất

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty cổ phần Hợp Nhất được lập ngày 17 tháng 05 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hợp Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**

**Số Giấy CN ĐKHN**

**Kiểm toán : 0739-2018-133-1**

*Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2021*

**Kiểm toán viên**

**Trần Tuấn Ninh**

**Số Giấy CN ĐKHN**

**Kiểm toán : 3964-2017-133-1**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>592.370.270.139</b>	<b>1.216.993.054.422</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>1.147.141.650</b>	<b>3.216.594.765</b>
1. Tiền	111		1.147.141.650	3.216.594.765
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>43.371.749.904</b>	<b>37.760.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43.371.749.904	37.760.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>111.608.009.535</b>	<b>656.103.685.522</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	39.151.018.264	603.556.393.968
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	120.508.212.242	51.014.853.338
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.088.011.815	1.532.438.216
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(49.139.232.786)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>436.243.369.050</b>	<b>519.763.961.695</b>
1. Hàng tồn kho	141		436.243.369.050	519.763.961.695
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>148.812.440</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	148.812.440
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>618.676.101.773</b>	<b>577.270.239.181</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>445.340.335.764</b>	<b>409.546.598.188</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	445.149.047.830	409.332.582.986
- Nguyên giá	222		771.423.888.311	693.888.388.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(326.274.840.481)	(284.555.805.441)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	191.287.934	214.015.202
- Nguyên giá	228		454.545.455	454.545.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(263.257.521)	(240.530.253)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>10</b>	<b>122.822.050.843</b>	<b>135.924.520.535</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		122.822.050.843	135.924.520.535
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.500.000.000	2.500.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>48.013.715.166</b>	<b>29.299.120.458</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	48.013.715.166	29.299.120.458
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.211.046.371.912</b>	<b>1.794.263.293.603</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>949.288.841.329</b>	<b>1.479.337.363.273</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>948.799.189.773</b>	<b>236.546.464.166</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.330.710.722	92.677.217.898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.616.351.000	25.414.898.120
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	51.619.802.856	31.503.578.567
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	104.654.691.395	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	127.049.043.800	342.918.800
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	648.528.590.000	86.748.030.781
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	(140.180.000)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>489.651.556</b>	<b>1.242.790.899.107</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	-	104.654.691.395
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	-	1.138.136.207.712
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	489.651.556	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>261.757.530.583</b>	<b>314.925.930.330</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>261.757.530.583</b>	<b>314.925.930.330</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		358.000.000.000	358.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		358.000.000.000	358.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(96.242.469.417)	(43.074.069.670)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(43.074.069.670)	(20.069.854.100)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(53.168.399.747)	(23.004.215.570)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.211.046.371.912</b>	<b>1.794.263.293.603</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yên

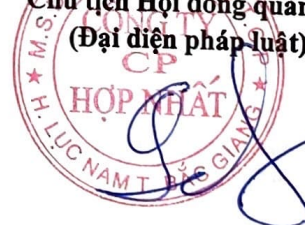
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Quỳnh

Bắc Giang, ngày 17 tháng 05 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 (Đại diện pháp luật)



Đặng Quốc Lịch

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	448.774.972.690	446.434.409.783
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		448.774.972.690	446.434.409.783
4. Giá vốn hàng bán	11	24	416.568.116.751	449.908.032.019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.206.855.939	(3.473.622.236)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.197.105.602	1.141.211.264
7. Chi phí tài chính	22	26	6.148.983.186	7.811.062.481
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.148.983.186	7.811.062.481
8. Chi phí bán hàng	24	27	3.261.071.117	4.919.907.798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	64.233.630.464	7.708.190.841
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(39.239.723.226)	(22.771.572.092)
11. Thu nhập khác	31	30	644.266.500	8.178.701.163
12. Chi phí khác	32	31	14.572.943.021	8.411.344.641
13. Lợi nhuận khác	40		(13.928.676.521)	(232.643.478)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(53.168.399.747)	(23.004.215.570)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(53.168.399.747)	(23.004.215.570)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(148.515)	(64.258)

Bắc Giang, ngày 17 tháng 05 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Quỳnh



Chủ tịch Hội đồng quản trị  
(Đại diện pháp luật)

Đặng Quốc Lịch

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Phương pháp gián tiếp**

**Năm 2020**

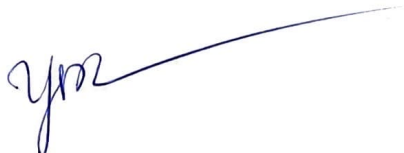
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Đơn vị tính: VND Năm trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(53.168.399.747)	(23.004.215.570)
2. Điều chỉnh cho các khoản		109.247.615.691	116.245.323.689
- Khấu hao tài sản cố định	02	53.926.456.569	109.807.797.930
- Các khoản dự phòng	03	49.628.884.342	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(456.708.406)	(1.373.536.722)
- Chi phí lãi vay	06	6.148.983.186	7.811.062.481
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	56.079.215.944	93.241.108.119
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	497.599.085.641	(221.280.700.668)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	52.884.280.686	113.931.147.188
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(99.761.263.571)	(27.300.880.993)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(44.864.636.393)	4.101.388.957
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.148.983.186)	(7.811.062.481)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.443.098.080)	(500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>454.344.601.041</b>	<b>(45.618.999.878)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.306.125.000)	(111.979.991.710)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	8.015.363.639	9.792.727.273
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.611.749.904)	(38.699.823.044)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	37.767.468.985
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.197.105.602	1.141.211.264
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.705.405.663)</b>	<b>(96.978.407.232)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	126.647.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	720.768.482.809	481.586.916.253
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.297.124.131.302)	(339.042.535.472)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(449.708.648.493)</b>	<b>142.544.380.781</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(2.069.453.115)</b>	<b>(53.026.329)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.216.594.765</b>	<b>3.269.621.094</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.147.141.650</b>	<b>3.216.594.765</b>

Bắc Giang, ngày 17 tháng 05 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
(Đại diện pháp luật)






Nguyễn Thị Yên

Hoàng Thị Quỳnh

Đặng Quốc Lịch

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 24/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam.

Vốn Điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 là: 358.000.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tám tỷ đồng.)

Số cán bộ công nhân viên tại 31/12/2020 là: 245 người

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kinh doanh than.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận

ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

*Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:*

- Khi mua bán ngoại tệ : là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại ;
- Khi góp vốn : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn ; là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu ; là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả : là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm

## **2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.11 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## **2.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

## **2.15 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được

quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **2.17 Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

## **2.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.19 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;



- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## **2.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.22 Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh khai thác than, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 và toàn bộ doanh thu chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.130.440.343	3.152.851.562
Tiền Việt Nam (VND)	14.183.859	60.918.538
Ngoại tệ (USD)	2.517.448	2.824.665
<b>Cộng</b>	<b>1.147.141.650</b>	<b>3.216.594.765</b>

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>43.371.749.904</b>	<b>43.371.749.904</b>	<b>37.760.000.000</b>	<b>37.760.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	43.371.749.904	43.371.749.904	37.760.000.000	37.760.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
Trái phiếu (**)	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>45.871.749.904</b>	<b>45.871.749.904</b>	<b>40.260.000.000</b>	<b>40.260.000.000</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng tiền gửi có kì hạn số 344/2019/23634 ngày 05/11/2019 giữa Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Dương và Công ty CP Hợp Nhất. Số tiền gửi: 37.760.000.000 VND, kỳ hạn: 3 tháng, lãi suất tiền gửi: 4,8%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2020 là: 39.521.749.904 VND. Tại ngày 31/12/2020, khoản tiền gửi này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Dương để bảo đảm cho các khoản vay của đơn vị tại Ngân hàng này.

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 344/2020/67842 ngày 12/11/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Dương và Công ty CP Hợp Nhất. Số tiền gửi: 3.850.000.000 VNĐ, kỳ hạn: 3 tháng, lãi suất: 3,5%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2020: 3.850.000.000 VNĐ. Tại ngày 31/12/2020, khoản tiền gửi này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Dương để bảo đảm cho các khoản vay của đơn vị tại Ngân hàng này.

(\*\*) Giấy chứng nhận QSH Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương VN phát hành ra công chúng năm 2017 mã số: CTG1727T2/01-0920

+ Số lượng: 250 trái phiếu

+ Mệnh giá: 10.000.000đồng/trái phiếu

+ Kỳ hạn: 10 năm (từ ngày 14/11/2017-14/11/2027)

+ Lãi suất: Lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

- Các Trái phiếu này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Dương để bảo đảm cho các khoản vay của đơn vị tại Ngân hàng này.

**5. Phải thu khách hàng**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>39.151.018.264</b>	<b>603.556.393.968</b>
Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long	2.097.998.840	-
CN Công ty CP Thương mại Hoàng Thảo Lâm tại Hải Phòng	21.490.284.000	26.926.284.000
Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	4.775.115.000	108.625.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại Thái Lâm	4.360.901.456	-
Công ty CPTMDV Vận tải Thù Dương Cẩm Phả	2.200.000.000	-
Liên hiệp KHCN tài nguyên khoáng sản môi trường và năng lượng	1.808.020.330	464.231.645.330
Các đối tượng khác	2.418.698.638	3.773.464.638
<b>Cộng</b>	<b>39.151.018.264</b>	<b>603.556.393.968</b>
Số dư các bên liên quan (Chi tiết TM số 35)	<b>4.878.328.000</b>	<b>108.625.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**6. Trả trước cho người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>120.508.212.242</b>	<b>51.014.853.338</b>
Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	19.142.408.707	6.594.765.800
Falk Roding	35.757.360.000	35.757.360.000
Liên hiệp KHCN tài nguyên khoáng sản môi trường và năng lượng	56.289.577.082	-
Các đối tượng khác	9.318.866.453	8.662.727.538
<b>Cộng</b>	<b>120.508.212.242</b>	<b>51.014.853.338</b>
<b>Số dư các bên liên quan (Chi tiết TM số 35)</b>	<b>20.728.845.308</b>	<b>6.594.765.800</b>

**7. Phải thu khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.088.011.815</b>	<b>-</b>	<b>1.532.438.216</b>	<b>-</b>
Bảo hiểm xã hội	-	-	20.708	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	857.117.360	-	814.448.403	-
Phải thu khác	230.894.455	-	717.969.105	-
<b>Cộng</b>	<b>1.088.011.815</b>	<b>-</b>	<b>1.532.438.216</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản ký quỹ bảo vệ môi trường 3 mỏ tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**8. Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>64.744.374.786</b>	<b>15.605.142.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
RX Green Industries Co., Ltd	1.482.138.238	-	-	-
CN công ty CP thương mại Hoàng Thảo Lâm tại Hải Phòng	21.490.284.000	15.490.142.000	-	-
Falk Roding	35.757.360.000	-	-	-
Stellmann Baumaschinen	715.455.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Mỏ và Xây Dựng	230.000.000	115.000.000	-	-
Công ty CP LOGISTICS Nam Việt	816.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV thăm dò khai thác và xây dựng công trình mỏ miền Bắc	510.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đông Á	1.442.191.840	-	-	-
Công ty CP xây dựng và thương mại Phúc Hưng Lộc	300.000.000	-	-	-
Công ty TNHH vận tải Hợp Kỳ	838.933.700	-	-	-
Công ty CP du lịch quốc tế Hành Tinh Xanh	358.633.000	-	-	-
Các đối tượng khác	803.379.008	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**9. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.401.389.823		26.566.846.579	
Công cụ, dụng cụ	12.878.938.556		10.893.764.319	
Thành phẩm	19.420.067.095	-	42.204.140.924	
Hàng hoá	383.542.973.576		440.099.209.873	
<b>Cộng</b>	<b>436.243.369.050</b>	<b>-</b>	<b>519.763.961.695</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	122.822.050.843	135.924.520.535
- Dự án xây dựng đường lò	122.181.729.381	135.389.511.786
- Xây dựng thượng thông gió	628.493.800	523.181.087
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	11.827.662	11.827.662
<b>Cộng</b>	<b>122.822.050.843</b>	<b>135.924.520.535</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

Thôn Vân Non, X. Lục Sơn, H. Bắc Giang, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						<b>Tổng cộng</b>
Số đầu năm	28.865.830.926	57.577.126.476	36.346.327.910	2.128.292.908	568.970.810.207	693.888.388.427
Tăng trong năm	11.183.513.033	12.140.000.000	-	-	78.246.271.947	101.569.784.980
- Mua trong năm	11.183.513.033	12.140.000.000	-	-	78.246.271.947	101.569.784.980
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	(4.362.565.741)	(9.773.486.627)	(9.898.232.728)	-	-	(24.034.285.096)
Giảm trong năm	(4.362.565.741)	(9.773.486.627)	(9.898.232.728)	-	-	(24.034.285.096)
- Chuyển sang CCDC	(4.362.565.741)	(9.773.486.627)	(9.898.232.728)	-	-	(24.034.285.096)
- Thanh lý, nhượng bán	35.686.778.218	59.943.639.849	26.448.095.182	2.128.292.908	647.217.082.154	771.423.888.311
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.766.680.207</b>	<b>29.325.384.339</b>	<b>20.792.139.652</b>	<b>1.370.033.243</b>	<b>226.301.568.000</b>	<b>284.555.805.441</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	1.848.516.547	6.353.172.874	3.059.652.444	251.746.356	42.390.641.080	53.903.729.301
Tăng trong năm	1.848.516.547	6.353.172.874	3.059.652.444	251.746.356	42.390.641.080	53.903.729.301
- Khấu hao trong năm	1.848.516.547	6.353.172.874	3.059.652.444	251.746.356	42.390.641.080	53.903.729.301
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	(1.115.118.391)	(4.797.349.314)	(6.272.226.556)	-	-	(12.184.694.261)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	(1.115.118.391)	(4.797.349.314)	(6.272.226.556)	-	-	(12.184.694.261)
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.500.078.363</b>	<b>30.881.207.899</b>	<b>17.579.565.540</b>	<b>1.621.779.599</b>	<b>268.692.209.080</b>	<b>326.274.840.481</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	22.099.150.719	28.251.742.137	15.554.188.258	758.259.665	342.669.242.207	409.332.582.986
Tại ngày cuối năm	28.186.699.855	29.062.431.950	8.868.529.642	506.513.309	378.524.873.074	445.149.047.830

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 4.288.728.712 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 158.897.171.535 VND

## 12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Quyền khai thác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số đầu năm</b>		454.545.455	454.545.455
Tăng trong năm	-		-
Giảm trong năm	-		-
<b>Số cuối năm</b>	-	454.545.455	454.545.455
<b>Giá trị hao mòn</b>			
<b>Số đầu năm</b>	-	240.530.253	240.530.253
Tăng trong năm	-	22.727.268	22.727.268
Giảm trong năm	-		-
<b>Số cuối năm</b>	-	263.257.521	263.257.521
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	-	214.015.202	214.015.202
<b>Tại ngày cuối năm</b>	-	191.287.934	191.287.934

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

## 13. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Dài hạn</b>	48.013.715.166	29.299.120.458
Công cụ dụng cụ	50.488.208	71.570.408
Chi phí bảo dưỡng xe	70.280.893	-
Chi phí giải phóng mặt bằng	415.768.800	443.412.000
Chi phí khoan mẫu	35.515.605.396	-
Chi phí khoan thăm dò	9.180.460.489	27.425.312.191
Chi phí khác	2.781.111.380	1.358.825.859
<b>Cộng</b>	<b>48.013.715.166</b>	<b>29.299.120.458</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>86.748.030.781</b>	<b>86.748.030.781</b>	<b>828.468.482.809</b>	<b>266.687.923.590</b>	<b>648.528.590.000</b>	<b>648.528.590.000</b>	
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>86.748.030.781</i>	<i>86.748.030.781</i>	<i>266.898.482.809</i>	<i>266.687.923.590</i>	<i>86.958.590.000</i>	<i>86.958.590.000</i>	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương (1)	86.748.030.781	86.748.030.781	266.898.482.809	266.687.923.590	86.958.590.000	86.958.590.000	
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>561.570.000.000</b>	<b>-</b>	<b>561.570.000.000</b>	<b>561.570.000.000</b>	
Vay cá nhân (2)	-	-	561.570.000.000	-	561.570.000.000	561.570.000.000	
Bà Đặng Thị Hào			90.195.000.000		90.195.000.000	90.195.000.000	
Ông Đặng Văn Nghi			117.400.000.000		117.400.000.000	117.400.000.000	
Ông Bùi Văn Cường			71.500.000.000		71.500.000.000	71.500.000.000	
Ông Đoàn Văn Tánh			58.500.000.000		58.500.000.000	58.500.000.000	
Bà Không Thị Hương			33.975.000.000		33.975.000.000	33.975.000.000	
Ông Nguyễn Tuấn Anh			57.000.000.000		57.000.000.000	57.000.000.000	
Ông Nguyễn Thành Đông			70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000	
Bà Vũ Thị Trang			63.000.000.000		63.000.000.000	63.000.000.000	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.138.136.207.712</b>	<b>1.138.136.207.712</b>	<b>453.870.000.000</b>	<b>1.592.006.207.712</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<i>Vay cá nhân (2)</i>	<i>1.138.136.207.712</i>	<i>1.138.136.207.712</i>	<i>453.870.000.000</i>	<i>1.592.006.207.712</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
Bà Đặng Thị Hào	111.025.000.000	111.025.000.000	11.870.000.000	122.895.000.000	-	-	
Ông Đặng Văn Nghi	255.600.000.000	255.600.000.000	1.000.000.000	256.600.000.000	-	-	
Ông Bùi Văn Cường	-	-	116.500.000.000	116.500.000.000	-	-	
Ông Đoàn Văn Tánh	186.500.000.000	186.500.000.000	58.500.000.000	245.000.000.000	-	-	
Bà Không Thị Hương	100.611.207.712	100.611.207.712	76.000.000.000	176.611.207.712	-	-	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	177.500.000.000	177.500.000.000	57.000.000.000	234.500.000.000	-	-	
Ông Nguyễn Thành Đông	202.900.000.000	202.900.000.000	70.000.000.000	272.900.000.000	-	-	
Bà Vũ Thị Trang	104.000.000.000	104.000.000.000	63.000.000.000	167.000.000.000	-	-	
<b>Tổng</b>	<b>1.224.884.238.493</b>	<b>1.224.884.238.493</b>	<b>1.282.338.482.809</b>	<b>1.858.694.131.302</b>	<b>648.528.590.000</b>	<b>648.528.590.000</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**Giao dịch các bên liên quan**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay</b>
Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch HĐQT	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	18.086.000.000
Bà Đinh Thị Thùy Dương	Vợ chủ tịch HĐQT	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	4.200.000.000
Ông Đặng Quốc Cường	Em ruột Chủ tịch HĐQT	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	3.285.790.000
Công ty CP Chế biến Sàng Tuyển Hợp Nhất	Vợ chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hợp Nhất là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	8.000.000.000
Công ty CP Thiên Lâm Đạt	Cùng Chủ tịch HĐQT	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	550.000.000
Công ty cổ phần khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang	Cùng Chủ tịch HĐQT	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	580.000.000

**Số dư các bên liên quan**

<b>Đối tượng</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
Bà Đặng Thị Hào	Cháu ruột Chủ tịch HĐQT	111.025.000.000	90.195.000.000
Ông Đặng Văn Nghi	Anh em họ với Chủ tịch HĐQT	255.600.000.000	117.400.000.000

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2058.0068/2020-HĐCVHM/NHCT344-HN giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Dương và Công ty CP Hợp Nhất

- Hạn mức tín dụng: 95.000.000.000 VND

- Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 01/03/2020 đến ngày 28/02/2021

- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến than các loại

- Thời hạn cho vay: Được quy định trên từng GNN nhưng tối đa không quá 05 tháng

- Lãi suất: Được quy định trên từng GNN

- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH015173-CH05176 có giá trị 3.168.000.000 VND, GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH02684 giá trị 6.800.000.000 VND và GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH0326 giá trị 1.938.000.000 VND đứng tên ông Đặng Quốc Lịch và bà Đinh Thị Thùy Dương. GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CS10579 có giá trị 3.200.000.000 VND, tài sản là xe ô tô biển kiểm soát 29B-401.38 đứng tên bà Đinh Thị Thùy Dương. Các tài sản Xe Lexus 14A-133.66, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-128.16, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-113.36, Xe ô tô con Hummer BKS 14A-039.99, Xe ô tô Toyota BKS 14A-117.58 có giá trị 6.180.000.000 VND đứng tên ông Đặng Quốc Lịch;

+ QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00335 giá trị 2.000.000.000 VND đứng tên bà Phan Thị Ngọc Anh;

+ GCN quyền sử dụng đất số CH00028 giá trị 785.790.000 VND đứng tên Ông Đặng Quốc Cường và bà Phạm Hoài Thương;

+ QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00124 giá trị 722.500.000 VND đứng tên Ông Nguyễn Văn Cháp và Bà Phạm Thị Yên;

+ Tài sản của Liên hiệp KHCHN Tài Nguyên KSMT và Năng lượng bao gồm các xe ô tô biển kiểm soát 14HC-013.77- 14, HC-013.05, Ô tô con Toyota Landcruise BKS 14A-231.65, Xe ô tô tải tự đổ BKS 14C-151.64, Xe ô tô Ford Everest 14A-165 với tổng giá trị 4.510.000.000 VND;

+ Tài sản của Công ty CP Chế biến Sàng Tuyển Hợp Nhất bao gồm xe ô tô biển kiểm soát 98C-140.94, 98C-140.71, 01 tàu thủy nội địa số ĐK BG-0384- 01 tàu biển tên Hợp Nhất 856 với tổng giá trị 8.000.000.000 VND;

+ Tài sản của Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt là Xe tải pickup cabin BKS 98C-126.81 giá trị 550.000.000 VND;



## CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

+ Tài sản của ông Đặng Quốc Cường bao gồm: Xe tải pickup cabin BKS 14C.202.09, Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-209.88, với tổng giá trị 2.500.000.000 VND;  
+ Tài sản của Công ty cổ phần khoa học sản xuất mô Bắc Giang là Xe Toyota Hilux BKS 98C-091.72 có giá trị 580.000.000 VND;  
+ Tài sản của Công ty cổ phần Hợp Nhất bao gồm: Xe tải pickup cabin BKS 98C-088.04 có giá trị 580.000.000 VND và các xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-055.51, 98C-075.55, 98C-074.38, 98C-075.30, 98C-073.73, 98C-051.87, 98C-054.03, 98C-054.27, 98C-054.37, 98C-054.07 với tổng giá trị: 9.300.000.000 VND. Hợp đồng tiền gửi số 344/2019/23634 với giá trị: 37.760.000.000 VND. Trá phiếu mã số CTG1727T2/01-0920 với giá trị 2.500.000.000 VND.  
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 86.958.590.000 VND.

(2) Hợp đồng vay vốn cá nhân có thời hạn từ 2-6 năm và các Biên bán thỏa thuận kèm theo, lãi suất 12% đối với năm 2016, lãi suất 7,4%/ năm đối với năm 2017, lãi suất 0%/năm từ năm 2018, 2019, 2020 và lãi suất 3%/năm đối với năm 2021; tiền lãi được trả toàn bộ một lần vào ngày Công ty trả khoản vay cuối cùng cho bên cho vay hoặc khi bên cho vay yêu cầu bằng văn bản. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với phương thức vay là bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Số dư tại ngày 31/12/2020 là: 561.570.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 561.570.000.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**15. Phải trả người bán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Thịnh Vượng	11.162.126.835	11.162.126.835	-	-
Công ty TNHH Tiên Lâm	2.345.482.253	2.345.482.253	-	-
Liên hiệp KHCN tài nguyên khoáng sản môi trường và năng lượng	-	-	84.225.729.141	84.225.729.141
Công ty CP Vật tư, thiết bị mỏ Bắc Giang	671.738.745	671.738.745	5.627.631.648	5.627.631.648
Các đối tượng khác	1.151.362.889	1.151.362.889	2.823.857.109	2.823.857.109
<b>Cộng</b>	<b>15.330.710.722</b>	<b>15.330.710.722</b>	<b>92.677.217.898</b>	<b>92.677.217.898</b>

Số cuối năm VND Số đầu năm VND

Số dư các bên liên quan (Chi tiết TM số 35)

267.300.000 393.800.000

**16. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Bảo Tâm An	1.616.351.000	25.414.898.120
Công ty Cổ phần thương mại Hoàng Thảo Lâm	1.328.800.000	-
Các đối tượng khác	-	23.656.336.960
Cộng	287.551.000	1.758.561.160
	<b>1.616.351.000</b>	<b>25.414.898.120</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Đơn vị tính: VND
				Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	92.763.204	11.983.960.369	-	12.076.723.573
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.443.098.080	-	1.443.098.080	-
Thuế Thu nhập cá nhân	3.530.492.248	1.000.901.790	3.000.000.000	1.531.394.038
Thuế Tài nguyên	7.198.491.998	7.128.834.100	11.118.561.668	3.208.764.430
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	4.219.581.072	158.589.720	4.060.991.352
Thuế bảo vệ môi trường	10.716.468.482	4.128.080.569	2.200.000.000	12.644.549.051
Các loại thuế khác	5.975.293.000	2.174.459.000	3.000.000	8.146.752.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.546.971.555	9.682.929.912	2.279.273.055	9.950.628.412
<b>Cộng</b>	<b>31.503.578.567</b>	<b>40.318.746.812</b>	<b>20.202.522.523</b>	<b>51.619.802.856</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**18. Chi phí phải trả**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay (*)	104.654.691.395	-
Bà Đàm Thị Mong	104.654.691.395	-
Bà Đặng Thị Hào	31.752.683.064	-
Bà Đặng Thị Minh	9.805.486.111	-
Ông Đặng Văn Nghi	14.135.205.557	-
Ông Đặng Văn Ý	14.356.124.998	-
Ông Đặng Văn Hồng	15.693.694.443	-
Ông Lương Đăng Chiến	18.229.052.777	-
<b>Dài hạn</b>	682.444.445	-
Chi phí lãi vay (*)	-	104.654.691.395
Bà Đàm Thị Mong	-	104.654.691.395
Bà Đặng Thị Hào	-	31.752.683.064
Bà Đặng Thị Minh	-	9.805.486.111
Ông Đặng Văn Nghi	-	14.135.205.557
Ông Đặng Văn Ý	-	14.356.124.998
Ông Đặng Văn Hồng	-	15.693.694.443
Ông Lương Đăng Chiến	-	18.229.052.777
<b>Cộng</b>	104.654.691.395	104.654.691.395

(\*) Khoản lãi vay các cá nhân, có thời hạn trả lãi là khi tất toán các khoản vay vào thời điểm 31/12/2021.

**19. Phải trả khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	127.049.043.800	342.918.800
- Ông Đặng Quốc Lịch (*)	127.049.043.800	342.918.800
- Các đối tượng khác	126.647.000.000	-
<b>Dài hạn</b>	402.043.800	342.918.800
<b>Cộng</b>	127.049.043.800	342.918.800
<b>Các bên liên quan</b>	<u>Mối quan hệ</u>	
Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Số cuối năm Số đầu năm
		126.647.000.000 -

(\*) Khoản tiền cổ đông là ông Đặng Quốc Lịch nộp tiền tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 số 01/2020/NQ/ĐHĐCĐBT-HN ngày 25/10/2020 theo đó thông qua việc tăng vốn điều lệ công ty từ 358.000.000.000 VND lên 1.179.000.000.000 VND, thời hạn góp vốn từ 27/10/2020 đến ngày 31/12/2021.

**20. Dự phòng phải trả**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Dài hạn</b>		
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	489.651.556	-
<b>Cộng</b>	489.651.556	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>358.000.000.000</b>			<b>(20.069.854.100)</b>	<b>337.930.145.900</b>
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước				(23.004.215.570)	(23.004.215.570)
- Cổ tức					-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>358.000.000.000</b>			<b>(43.074.069.670)</b>	<b>314.925.930.330</b>
- Tăng vốn trong năm					-
- Trích lập các quỹ					-
- Lỗ trong năm nay				(53.168.399.747)	(53.168.399.747)
- Cổ tức					-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>358.000.000.000</b>			<b>(96.242.469.417)</b>	<b>261.757.530.583</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Đặng Quốc Lịch	182.580.000.000	51,00	182.580.000.000	51,00
Ông Đặng Quốc Chính	60.000.000.000	16,76	60.000.000.000	16,76
Ông Hoàng Đức Vinh	35.800.000.000	10,00	35.800.000.000	10,00
Bà Đinh Thị Thùy Dương	32.220.000.000	9,00	32.220.000.000	9,00
Ông Phạm Hữu Bảo	29.500.000.000	8,24	29.500.000.000	8,24
Ông Vũ Xuân Toàn	17.900.000.000	5,00	17.900.000.000	5,00
<b>Tổng</b>	<b>358.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>358.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	358.000.000.000	358.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	358.000.000.000	358.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	358.000	358.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	358.000	358.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	358.000	358.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	358.000	358.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	358.000	358.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 1.000.000 VND/CP

**22. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	108,85	122,05

**23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  
Doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	448.774.972.690	446.434.409.783
<b>Cộng</b>	<b>448.774.972.690</b>	<b>446.434.409.783</b>

**24. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	416.568.116.751	449.908.032.019
<b>Cộng</b>	<b>416.568.116.751</b>	<b>449.908.032.019</b>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.197.105.602	1.141.211.264
<b>Cộng</b>	<b>2.197.105.602</b>	<b>1.141.211.264</b>

**26. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	6.148.983.186	7.811.062.481
<b>Cộng</b>	<b>6.148.983.186</b>	<b>7.811.062.481</b>

**27. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	945.385.707	2.713.390.764
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.605.285.410	1.040.282.092
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	710.400.000	1.166.234.942
<b>Cộng</b>	<b>3.261.071.117</b>	<b>4.919.907.798</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	189.719.388	245.949.254
- Chi phí nhân công	5.490.258.201	4.330.257.672
- Chi phí khấu hao TSCĐ	710.338.675	702.156.360
- Thuế, phí, lệ phí	4.921.177.782	30.643.200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.445.176.571	2.033.442.184
- Chi phí khác bằng tiền	848.075.505	365.742.171
- Chi phí dự phòng	49.628.884.342	-
<b>Cộng</b>	<b>64.233.630.464</b>	<b>7.708.190.841</b>

**29. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	44.930.635.499	77.574.501.197
- Chi phí nhân công	12.461.894.502	12.112.977.713
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.315.624.085	1.742.438.452
- Thuế, phí, lệ phí	11.356.633.142	7.871.126.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.155.576.571	3.199.677.126
- Chi phí khác bằng tiền	848.075.505	365.742.171
- Chi phí dự phòng	49.628.884.342	-
<b>Cộng</b>	<b>124.697.323.646</b>	<b>102.866.462.659</b>

**30. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tất toán công nợ	-	4.723.452.540
- Thanh lý tài sản cố định	-	232.325.458
- Thu nhập khác	644.266.500	3.222.923.165
<b>Cộng</b>	<b>644.266.500</b>	<b>8.178.701.163</b>

**31. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	9.338.753.758	2.255.966.552
- Lãi chậm trả gốc vay ngân hàng	17.579.942	139.853
- Thanh lý tài sản cố định	1.740.397.196	-
- Thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường	2.076.880.240	2.233.922.948
- Khác	1.399.331.885	3.921.315.288
<b>Cộng</b>	<b>14.572.943.021</b>	<b>8.411.344.641</b>

**32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(53.168.399.747)	(23.004.215.570)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(53.168.399.747)	(23.004.215.570)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	358.000	358.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(148.515)	(64.258)

**33. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.147.141.650	-	3.216.594.765	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.696.021.350	(49.139.232.786)	657.636.123.738	-
Đầu tư ngắn hạn	43.371.749.904	-	37.760.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>159.714.912.904</b>	<b>(49.139.232.786)</b>	<b>701.112.718.503</b>	<b>-</b>

Đơn vị tính: VND

**Nợ phải trả tài chính**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	648.528.590.000	1.224.884.238.493
Phải trả người bán, phải trả khác	142.379.754.522	93.020.136.698
Chi phí phải trả	104.654.691.395	104.654.691.395
<b>Cộng</b>	<b>895.563.035.917</b>	<b>1.422.559.066.586</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.147.141.650			1.147.141.650
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.696.021.350	-	-	112.696.021.350
Đầu tư ngắn hạn	43.371.749.904			43.371.749.904
Đầu tư dài hạn			2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>157.214.912.904</b>	<b>-</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>159.714.912.904</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Số đầu năm**

Tiền và các khoản tương đương tiền	3.216.594.765			3.216.594.765
Phải thu khách hàng, phải thu khác	657.636.123.738	-	-	657.636.123.738
Đầu tư ngắn hạn	37.760.000.000			37.760.000.000
Đầu tư dài hạn		-	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>698.612.718.503</b>	<b>-</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>701.112.718.503</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	648.528.590.000	-	-	648.528.590.000
Phải trả người bán, phải trả khác	142.379.754.522	-	-	142.379.754.522
Chi phí phải trả	104.654.691.395	-	-	104.654.691.395
<b>Cộng</b>	<b>895.563.035.917</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>895.563.035.917</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	86.748.030.781	1.138.136.207.712	-	1.224.884.238.493
Phải trả người bán, phải trả khác	93.020.136.698	-	-	93.020.136.698
Chi phí phải trả	-	104.654.691.395	-	104.654.691.395
<b>Cộng</b>	<b>179.768.167.479</b>	<b>1.242.790.899.107</b>	<b>-</b>	<b>1.422.559.066.586</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**35. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan****a. Thông tin các bên liên quan****Bên liên quan**

Ông Đặng Quốc Lịch

Ông Phạm Hữu Bảo

Ông Đào Ngọc Thảo

Ông Đặng Quốc Cường

Ông Đồng Khánh Dư

Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt

Công ty Cổ phần khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang

Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất

**Mối quan hệ**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc từ tháng 3/2020

Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vợ chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hợp Nhất là thành viên

HĐQT Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất

Công ty có các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

**b. Giao dịch với bên liên quan****Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt**

Mua hàng hóa và dịch vụ

**Công ty Cổ phần khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang**

Bán hàng hóa và dịch vụ

Mua hàng hóa và dịch vụ

Năm nay

VND

243.000.000

93.830.000

28.709.966.727



**b. Giao dịch với bên liên quan (tiếp)**

**Năm nay**

**VND**

**Công ty Cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất**

Bán hàng hóa

109.255.000.000

Mua hàng hóa và dịch vụ

219.268.277.750

**Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc**

**Năm nay**

**VND**

Ông Phạm Hữu Bảo

211.995.909

Ông Đào Ngọc Thảo

202.009.662

Ông Đặng Quốc Cường

227.962.830

Ông Đồng Khánh Dư

185.223.000

**c. Số dư các bên liên quan**

**Số cuối năm**

**Số đầu năm**

**VND**

**VND**

**Phải thu khách hàng**

Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang

103.213.000

-

Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất

4.775.115.000

108.625.000.000

**Phải trả người bán**

Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt

267.300.000

Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang

393.800.000

**Trả trước tiền cho người bán**

Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang

1.586.436.601

Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất

19.142.408.707

6.594.765.800

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đơn vị tự lập.

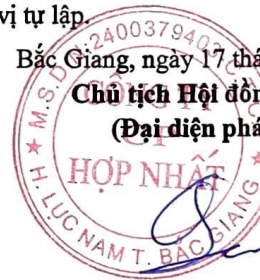
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Giang, ngày 17 tháng 05 năm 2021

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
**(Đại diện pháp luật)**





Nguyễn Thị Yên

Hoàng Thị Quỳnh

Đặng Quốc Lịch